

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38 /BC-UBND

Mỹ Tú, ngày 04 tháng 3 năm 2019

SỞ NỘI VỤ TỈNH SÓC TRĂNG	
ĐẾN	Số: 2291
	Ngày: 06/3/2019
	Chuyên:
Lưu hồ sơ số:	

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý I
và phương hướng quý II năm 2019**

Căn cứ Công văn số 1699/SNV-CCHC ngày 16/08/2018 của Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng về việc hướng dẫn xây dựng báo cáo định kỳ về công tác cải cách hành chính. Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính, kết quả sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Ban hành các văn bản, chỉ đạo điều hành

Trong quý I/2019, Chủ tịch UBND huyện chú trọng quan tâm trong công tác lãnh, chỉ đạo điều hành CCHC; thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2019. UBND huyện Mỹ Tú đã ban hành các văn bản triển khai và chỉ đạo cụ thể như sau:

- Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 15/01/2019 về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019.

- Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 15/01/2019 về thực hiện cải cách hành chính năm 2019.

- Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 16/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về triển khai “Đề án thực hiện liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng) hỗ trợ chi phí mai táng, hưởng mai táng phí” trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

- Kế hoạch 13/KH-UBND ngày 18/01/2019 về rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn huyện Mỹ Tú năm 2019.

- Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 29/01/2019 về Kiểm tra công vụ năm 2019.

- Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 29/01/2019 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019 trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

- Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 29/1/2019 về theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn huyện Mỹ Tú năm 2019.

- Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 29/01/2019 về Quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn huyện Mỹ Tú năm 2019.

- Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 22/02/2019 về kiểm tra công tác cải cách hành chính và công tác nội vụ năm 2019 trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

- Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 22/02/2019 về tuyên truyền cải cách hành chính huyện Mỹ Tú năm 2019.

- Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 22/02/2019 về thi đua, khen thưởng gắn với nhiệm vụ công tác cải cách hành chính năm 2019.

- Công văn số 76/UBND-KSTTH ngày 15/02/2019 về việc đăng ký rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019.

Trong quá trình thực hiện công tác cải cách hành chính UBND huyện cũng phân công chức phụ trách theo dõi và tham mưu cho UBND huyện thực hiện, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Họ và tên	Chức vụ	Email/điện thoại
1	Lãnh đạo phụ trách cải cách hành chính	Trần Văn Tâm	Phó Chủ tịch UBND huyện	0918.070.991
2	Công chức phụ trách tham mưu cải cách hành chính	Lương Quốc Vũ	Phó Chánh VP. HĐND-UBND	0918.427.212
3	Công chức phụ trách Bộ phận một cửa	Đoàn Ngọc Phú	Kiểm CNTT	0985.252.305

Trên cơ sở những nội dung theo kế hoạch thực hiện cải cách hành chính năm 2019 được UBND huyện ban hành, triển khai kịp thời, đầy đủ và hiệu quả như: nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn huyện, công khai minh bạch các thủ tục hành chính và niêm yết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết để người dân thuận tiện tham khảo...; đảm bảo đúng tiến độ về cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; cải cách tài chính công; hiện đại hóa nền hành chính và công tác chỉ đạo điều hành. Kết quả triển khai kế hoạch gồm có 24 nhiệm vụ được giao cho Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện, đến thời điểm báo cáo, đạt 33,33% Kế hoạch đề ra (8/24).

2. Một số nội dung nổi bật trong thực hiện nhiệm vụ CCHC

Trong ban hành văn bản quy phạm pháp luật luôn tuân thủ chặt chẽ quy trình, thể thức, nội dung ban hành Văn bản quy phạm pháp luật theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Duy trì công tác kiểm tra, tự kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật tại UBND huyện và UBND các xã, thị trấn.

Về theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn huyện Mỹ Tú năm 2019; ngành Thanh tra huyện tiến hành thanh tra 02 cuộc thanh tra về phòng, chống tham nhũng tại 02 đơn vị (*Thuận Hưng và Mỹ Thuận*). Qua kết quả thanh tra tại 02 đơn vị đều chấp hành tốt chức năng, quy trình, thủ tục trong công tác thi hành pháp luật.

Thực hiện Kế hoạch của UBND huyện về việc tuyên truyền cải cách hành chính năm 2019, các cơ quan, ban ngành và địa phương đã tích cực thực hiện nhiều hình thức tuyên truyền như phổ biến các quy định mới qua tập huấn, tuyên truyền

lưu động, cung cấp thông tin trực tuyến..., để tiếp tục đưa những chủ trương và giải pháp CCHC của Đảng và Nhà nước đến gần hơn với các tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

Tiếp tục ký hợp tác với Bưu điện huyện trong chuyển phát hồ sơ (kể cả nhận và trả kết quả tại nhà, chi phí giao trả tính trên 01 lượt đối với người dân các xã là 25.000 đồng, đối với khu vực thị trấn 15.000 đồng). Đăng tải trên cổng thông tin điện tử lấy biểu mẫu để hạn chế 01 lần khách hàng phải đến mua thủ tục.

Trong quý, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, không có ý kiến kiến nghị của cá nhân, tổ chức nào về hành vi hành chính.

Ngay từ đầu năm, các đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị mình trong việc quản lý và sử dụng kinh phí thường xuyên nhằm tiết kiệm kinh phí để có tăng thêm thu nhập cho công nhân viên lao động trên cơ sở về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đúng quy định được ban hành; đồng thời cũng là thực hiện công khai minh bạch các hoạt động thu, chi; tạo quyền chủ động cho người lao động hoàn thành nhiệm vụ được giao và là cơ sở để các đơn vị quản lý, thanh toán các khoản chi tiêu, Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính.

Tình hình áp dụng, khai thác phần mềm quản lý văn bản điều hành: Bộ trí 02 công chức phụ trách công nghệ thông tin, trong đó 01 chuyên trách và 01 kiêm nhiệm.

Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 5210/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 về việc xây dựng và triển khai các nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC của Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn theo quy định và Quyết định 169/QĐ-UBND ngày 21/ 01/2019.

3. Thực hiện Chỉ thị 26 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 10 của Chủ tịch UBND tỉnh

Thực hiện tốt Quy chế văn hóa công sở theo Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007, Quyết định số 03/QĐ-BNV ngày 2007/QĐ-BNV ngày 26/02/2007 của Bộ Nội vụ và Chỉ thị số 05/2008/CT-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về sử dụng có hiệu quả thời giờ làm việc; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách thủ tục hành chính và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Chấp hành nghiêm Chỉ thị 10/CT/CTUBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng và các văn bản chỉ đạo khác.

UBND huyện đã giao trách nhiệm cho Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành huyện và Chủ tịch UBND xã - thị trấn tổ chức quán triệt triển khai cho toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 26/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 10/2012/CT- CTUBND của UBND tỉnh Sóc Trăng và các văn bản chỉ đạo UBND tỉnh; giao trách nhiệm cho Phòng Nội vụ chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát và theo

đổi việc thực hiện của các đơn vị, UBND xã - thị trấn trong quản lý việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và sử dụng thời giờ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức; xem đây là một tiêu chí để tham mưu cho UBND huyện trong việc bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm đối với tập thể và cá nhân cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị trong huyện.

Hầu hết cơ quan, đơn vị triển khai và tổ chức thực hiện nghiêm túc quy định của pháp luật về nâng cao hiệu quả sử dụng thời giờ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức bằng những biện pháp, kế hoạch cụ thể, rõ ràng về hoạt động kiểm tra, quản lý giờ giấc làm việc của cán bộ, công chức, viên chức không còn tình trạng đi muộn về sớm. Qua đó từng bước nâng cao vai trò, trách nhiệm và ý thức chấp hành giờ giấc hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, góp phần tăng cường hiệu lực quản lý, hiệu quả hoạt động của cơ quan, đơn vị. Vì vậy, qua triển khai Chỉ thị số 26/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 10/2012/CT-CTUBND của UBND tỉnh, hiệu quả sử dụng thời giờ làm việc của cơ quan, đơn vị có sự chuyển biến tích cực, được sự đồng tình cao của quần chúng nhân dân và ngay trong nội bộ cán bộ, công chức, viên chức.

II. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

Một số địa phương, đơn vị trong đó một số ít cán bộ lãnh đạo chưa thể hiện hết vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị như chưa thường xuyên kiểm tra việc thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình, thiếu tinh thần, trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ; giao khoán cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc tình trạng ủy thác cho cấp phó. Ngoài ra, một số công chức đôi khi chưa nhận thấy hết tầm quan trọng của công tác CCHC, chưa chủ động triển khai các nhiệm vụ theo kế hoạch và đề xuất công việc liên quan đến nhiệm vụ chuyên môn lĩnh vực mình để thực hiện công tác cải cách hành chính, nhất là các báo cáo thực hiện các phần việc liên quan CCHC còn chậm so với thời gian quy định.

Các văn bản quy phạm pháp luật và các thủ tục hành chính thường xuyên thay đổi làm cho địa phương còn lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính, phổ biến, giáo dục pháp luật chưa đáp ứng yêu cầu; Giải quyết công việc theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông ở một số lĩnh vực chưa đảm bảo thời gian.

Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn chưa chủ động đề xuất những sáng kiến, những cách làm hay trong công tác CCHC.

III. PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền và tổ chức thực hiện những nội dung, nhiệm vụ được phân công trong Chương trình hành động của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước, Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú.

Biểu mẫu 1B**Thống kê số liệu về công tác kiểm tra
thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính UBND huyện Mỹ Tú**

STT	Nội dung thống kê[1]	Số đơn vị kiểm tra tổng số cơ quan, đơn vị		Số vấn đề đã phát hiện qua kiểm tra	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý	Số vấn đề chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý
		Phòng ban	Đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã			
1	Kiểm tra công tác CCHC	6	9			
2	Kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước	0	0			

UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 22/02/2019 về kiểm tra công tác Cải cách hành chính và công tác Nội vụ 2019 đối với 06 phòng ban và 09 đơn vị xã, thị trấn gồm: Phòng Tư Pháp, Phòng Giáo dục - Đào tạo, Phòng Văn hóa - Thông tin, Phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Phòng Tài Chính - Kế hoạch, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Thị trấn HHN, Long Hưng, Hưng Phú, Mỹ Tú, Mỹ Phước, Mỹ Thuận, Thuận Hưng, Phú Mỹ, Mỹ Hương. Đến thời điểm báo cáo, UBND huyện chưa thành lập Đoàn kiểm tra đối với các cơ quan, đơn vị theo Kế hoạch đề ra (dự kiến sẽ tiến hành kiểm tra trong quý II/2019)

Biểu mẫu 2B
Thông kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức
thực hiện văn bản quy phạm pháp luật cấp huyện

STT	Nội dung thống kê	Tổng số	Ghi chú
1	Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND	0	
-	Số VBQPPL đã được ban hành trong kỳ báo cáo	0	
-	Số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ đã đề ra	0	
-	Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định	0	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	0	
-	Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền	0	
-	Số văn bản phát hiện trái pháp luật	0	
-	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý	0	
-	Số văn bản trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo	0	
3	Rà soát VBQPPL	0	
-	Số VBQPPL phải rà soát trong kỳ báo cáo	0	
-	Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát	0	
-	Số văn bản đã được xử lý sau rà soát	0	
-	Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước đã được xử lý	0	

Biểu mẫu 3B
Thống kê số liệu về công tác kiểm soát TTHC tại huyện Mỹ Tú



Nội dung thống kê		Số liệu thống kê	Ghi chú
Kế hoạch rà soát TTHC		Có	Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 29/01/2019 của UBND huyện
Số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết		Có	
2.1	Cấp Tỉnh	33	Lĩnh vực đất đai
2.2	Cấp huyện	167	
2.3	Cấp xã		
2.3.1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	114	
2.3.2	Xã Long Hưng	114	
2.3.3	Xã Hưng Phú	114	
2.3.4	Xã Mỹ Tú	114	
2.3.5	Xã Mỹ Phước	114	
2.3.6	Xã Mỹ Thuận	114	
2.3.7	Xã Thuận Hưng	114	
2.3.8	Xã Phú Mỹ	114	
2.3.9	Xã Mỹ Hương	114	
3	Số lượng TTHC đã đăng tải công khai trên Trang thông tin/Trang một cửa điện tử[2]		
3.1	Cấp huyện	167	
3.2	Cấp xã		
3.2.1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0	
3.2.2	Xã Long Hưng	0	
3.2.3	Xã Hưng Phú	0	
3.2.4	Xã Mỹ Tú	0	
3.2.5	Xã Mỹ Phước	0	
3.2.6	Xã Mỹ Thuận	0	
3.2.7	Xã Thuận Hưng	0	
3.2.8	Xã Phú Mỹ	0	
3.2.9	Xã Mỹ Hương	0	

Biểu mẫu 4B



Thông kê số liệu về số lượng TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết

của huyện Mỹ Tú

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cơ quan tỉnh	33	-	-	-	33	0	0	33	
1	Lĩnh vực Đất đai	33	-	-	-	33	0	0	33	3139/QĐ-UBND ngày 22/12/2016; 841/QĐ-UBND ngày 09/4/2018
II	TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của UBND cấp huyện	267	-	-	-	267	0	0	0	

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			<u>Số TTHC liên thông ngang[1]</u>	<u>Số TTHC liên thông dọc[2]</u>	
1	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 14/01/2016
2	Bảo trợ xã hội	9	-	-	-	9	0	0	0	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 06/3/2018
3	Bồi thường nhà nước	6	-	-	-	6	0	0	0	Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 02/3/2017
4	Chứng Thực	12	-	-	-	12	0	0	0	Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017
5	Đăng ký giao dịch bảo đảm	6	-	-	-	6	0	0	0	Quyết định số 1526/QĐHC-CTUBND ngày 31/12/2014
6	Đăng ký đất đai	11	-	-	-	11	0	0	0	Quyết định số 2489/QĐ-UBND ngày 28/10/2015
7	Đất đai	4	-	-	-	4	0	0	0	Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 09/4/2018





Cơ quan, đơn vị thực hiện

		Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
8	Đường bộ	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 14/8/2015
9	Đường thủy nội địa	9	-	-	-	9	0	0	0	Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
10	Gia đình	6	-	-	-	6	0	0	0	Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 06/8/2018
11	Giá	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
12	Giáo dục và Đào tạo	36	-	-	-	36	0	0	0	Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 18/7/2018
13	Giải quyết khiếu nại	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
14	Giải quyết tố cáo	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
15	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 790/QĐHC-CTUBND ngày 30/7/2014
16	Hộ tịch	16	-	-	-	16	0	0	0	Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
17	Kế toán, kiểm toán	4	-	-	-	4	0	0	0	Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
18	Kiến trúc, Quy hoạch xây dựng	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 715/QĐHC-CTUBND ngày 24/7/2012
19	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 06/3/2018
20	Lưu thông hàng hóa trong nước	12	-	-	-	12	0	0	0	Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 12/2/2018
21	Môi trường	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 07/4/2016



Đơn vị thực hiện



STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
29	Thi đua khen thưởng	8	-	-	-	8	0	0	0	Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 17/10/2017
30	Thủy sản	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
31	Thư viện	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 06/8/2018
32	Tiếp công dân	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
33	Tôn giáo	8	-	-	-	8	0	0	0	Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
34	Tổ chức phi chính phủ	16	-	-	-	16	0	0	0	Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 23/11/2015
35	Tổ chức - Biên chế	3	-	-	-	3	0	0	0	Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 07/12/2015



Số quan, đơn vị thực hiện

	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
36	Văn hoá quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động	4	-	-	-	4	0	0	0	Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 29/01/2015
37	Viễn thông và internet	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
38	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	4	-	-	-	4	0	0	0	Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 26/6/2016
39	Xây dựng	7	-	-	-	7	0	0	0	Quyết định số 790/QĐHC-CTUBND ngày 30/7/2014; Quyết
40	Xuất bản, in và phát hành	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 26/6/2016
41	Xử lý đơn thư	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
42	Phòng, chống tệ nạn xã hội	3	-	-	-	3	0	0	0	Quyết định số Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 06/3/2018

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
43	Phổ biến giáo dục pháp luật	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
44	Quản lý công sản	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 14/6/2018
45	Lĩnh vực đấu thầu	4	-	-	-	4	0	0	0	Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 6/7/2018
III	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã[3]	114	-	-	-	108	3	3	0	
1	Hộ tịch	19	-	-	-	17	2	2	0	Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017; Quyết định số 2003/QĐ-
2	Nuôi con nuôi	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
3	Chứng thực	11	-	-	-	11	0	0	0	Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017; Quyết định số 1911/QĐ-



 STTC có quan đơn vị thực hiện		Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC <u>liên thông ngang</u> [1]	Số TTHC <u>liên thông dọc</u> [2]	
4	Tiếp công dân	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên
5	Phòng chống tham nhũng	5	-	-	-	5	0	0	0	Như trên
6	Bồi thường nhà nước	4	-	-	-	4	0	0	0	Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 02/3/2017
7	Giáo dục và đào tạo	5	-	-	-	5	0	0	0	Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 16/7/2018
8	Văn hoá quần chúng - văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
9	Thư viện	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên
10	Thể dục thể thao	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			<u>Số TTHC liên thông ngang[1]</u>	<u>Số TTHC liên thông dọc[2]</u>	
11	Môi trường	6	-	-	-	6	0	0	0	Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009; Quyết định số 875/QĐ-
12	Thi đua khen thưởng	5	-	-	-	5	0	0	0	Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
13	Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 04/12/2015
14	Tôn giáo	10	-	-	-	10	0	0	0	Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
15	Đường thủy nội địa	9	-	-	-	9	0	0	0	Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
16	Phòng chống tệ nạn xã hội	4	-	-	-	4	0	0	0	Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
17	Người có công	6	-	-	-	6	0	0	0	Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009; Quyết định số 585/QĐ-



	STT Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
18	Bảo trợ xã hội	8	-	-	-	8	0	0	0	Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018; Quyết định số 807/QĐ-
19	Dân tộc	3	-	-	-	3	0	0	0	Như trên
20	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
21	Trồng trọt	1	-	-	-	1	0	0	0	Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 6/02/2018
22	Bảo vệ thực vật	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên
23	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	1	-	-	-	1	0	0	0	Như trên
24	Phổ biến giáo dục pháp luật	2	-	-	-	2	0	0	0	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
Tổng số = (I) + (II) + (III)		414	-	-	-	408	3	3	33	

Biểu mẫu 5B

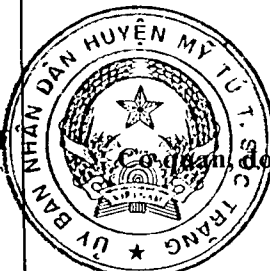
**Thống kê kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính
cho người dân, doanh nghiệp huyện Mỹ Tú**



STT Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC		Số hồ sơ đã tiếp nhận			Kết quả giải quyết					
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng hạn	Trả quá hạn[1]	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn[2]
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)	(10)	(11)
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	606	31	575	581	581	0	148	148	0
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	12,231	0	12,231	12,231	12,231	0	0	0	0
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1,116	0	1,116	1,116	1,116	0	0	0	0
2	Xã Long Hưng	2,268	0	2,268	2,268	2,268	0	0	0	0
3	Xã Hưng Phú	860	0	860	860	860	0	0	0	0
4	Xã Mỹ Tú	1,614	0	1,614	1,614	1,614	0	0	0	0
5	Xã Mỹ Phước	952	0	952	952	952	0	0	0	0
6	Xã Mỹ Thuận	948	0	948	948	948	0	0	0	0
7	Xã Thuận Hưng	2,339	0	2,339	2,339	2,339	0	0	0	0
8	Xã Phú Mỹ	1,360	0	1,360	1,360	1,360	0	0	0	0
9	Xã Mỹ Hương	774	0	774	774	774	0	0	0	0
Tổng số = (I) + (II)		12,837	31	12,806	12,812	12,812	0	148	148	0

Biểu mẫu 6B
Thống kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế hành chính tại huyện Mỹ Tú

ST T	Cơ quan, đơn vị	Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc[1]		Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện				Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã				Số lượng biên chế hành chính		Thực hiện tinh giản biên chế		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[2]		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[3]		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Số lượng theo Kế hoạch năm	Đã tinh giản	
						Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[4]			Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[5]					
I	UBND cấp huyện	13	0	3	0	1	0	33	0	0	0	87	-1	0	0	
1	Lãnh đạo UBND huyện			3	0											
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện	1						4				18	-1			
3	Phòng Nội vụ	1						3				7				
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1						3				6				
5	Phòng Y tế	1						1				2				
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1						2				6				
7	Thanh tra huyện	1						2				4				
8	Phòng Tư pháp	1						2				4				
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1						3				7				
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	1						2				6				

ST T	 C. quan, đơn vị	Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc[1]		Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện				Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã				Số lượng biên chế hành chính		Thực hiện tinh giản biên chế		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[2]		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[3]		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Số lượng theo Kế hoạch năm	Đã tinh giản	
						Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[4]			Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[5]					
11	Phòng Dân tộc	1						2				3				
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1						4				8				
13	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1						2				8				
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1				1		3				8				
II	UBND cấp xã[6]	9	0					25	-1	0	0	222	0	0	0	
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1						2				22				
2	Xã Long Hưng	1						3				25				
3	Xã Hưng Phú	1						3				25				
4	Xã Mỹ Tú	1						3				25				
5	Xã Mỹ Phước	1						3				25				
6	Xã Mỹ Thuận	1						2	-1			25				
7	Xã Thuận Hưng	1						3				25				
8	Xã Phú Mỹ	1						3				25				
9	Xã Mỹ Hương	1						3				25				
Tổng số = (I) + (II)		22	0	3	0	1	0	58	-1	0	0	309	-1	0	0	

Thống kê số liệu về CBCCVC tại huyện Mỹ Tú

[illegible]

Biểu mẫu 8B**Thống kê số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức,
công vụ tại các đơn vị, địa phương**

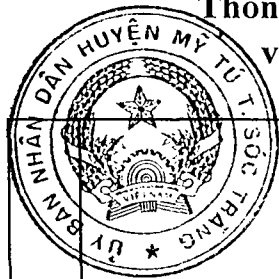
	Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
	Quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức	13	
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự (chưa tự chủ) đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	1	
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức		
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức		
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	48	Trong đó có 45 điểm trường

Biểu mẫu 9B
Thống kê số liệu về cải cách tài chính công tại huyện Mỹ Tú

STT	Nội dung thống kê	Số lượng đơn vị		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+)/ giảm (-) so với năm trước	
1	Số cơ quan hành chính thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	31	0	
2	Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ.	52	0	
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	2	0	
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên			
-	Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên			
-	Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	50	0	

Biểu mẫu 10B

**Thông kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước
và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện**





STT	Cơ quan, đơn vị	Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4				Ghi chú
		Tổng số văn bản đi	Trong đó			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			
			Số văn bản giấy	Số văn bản điện tử	Số văn bản phát hành VB giấy + điện tử		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính	
I	UBND cấp huyện	7813	6874	728	211	31	1529	1529	0	0	0	0	0	
II	UBND cấp xã[1]	991	791	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	38	34	4										
2	Xã Long Hưng	162	86	76										
3	Xã Hưng Phú	99	99	0										
4	Xã Mỹ Tú	98	94	4										
5	Xã Mỹ Phước	93	90	3										
6	Xã Mỹ Thuận	100	95	5										
7	Xã Thuận Hưng	106	103	3		0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Xã Phú Mỹ	94	89	5										
9	Xã Mỹ Hương	201	101	100										
	Tổng	8804	7665	928	211	31	1529	1529	0	0	0	0	0	

[1] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý

Biểu mẫu 11B
Thống kê số liệu về kết quả triển khai dịch vụ
buu chính công ích (BCCI) tại huyện Mỹ Tú

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI	Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số TTHC tiếp nhận	Số TTHC trả kết quả	
I	UBND cấp huyện	10	0	0	
II	UBND cấp xã [1]	2	0	0	
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	2	0	0	
2	Xã Long Hưng	2	0	0	
3	Xã Hưng Phú	2	0	0	
4	Xã Mỹ Tú	2	0	0	
5	Xã Mỹ Phước	2	0	0	
6	Xã Mỹ Thuận	2	0	0	
7	Xã Thuận Hưng	2	0	0	
8	Xã Phú Mỹ	2	0	0	
9	Xã Mỹ Hương	2	0	0	
Tổng (I) + (II)		12	0	0	

Biểu mẫu 13B

**Thống kê số liệu về xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng
theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2008 tại sở, ngành. UBND cấp huyện**



	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
	Xây dựng, áp dụng và công bố hệ thống		
	Số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO	09/09	
2	Số đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định trong ISO	09/09	
II	Duy trì, cải tiến hệ thống		
1	Thực hiện công bố lại ISO	Không	Còn phù hợp
2	Thực hiện đánh giá nội bộ	Có	
3	Thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có	
4	Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng	Có	
5	Nội dung khác		

Biểu mẫu 14
Thống kê tình hình tiếp nhận và giải quyết
đơn thư khiếu nại, tố cáo

STT	Nội dung thống kê	Số lượng					Ghi chú[1]
		Tiếp nhận			Giải quyết đúng hạn theo quy định	Giải quyết trễ hạn	
		Tổng	Thuộc thẩm quyền	Không thuộc thẩm quyền giải quyết[2]			
I	Cấp huyện	0	0	0	0	0	
II	Cấp xã[3]	4	4	0	4	0	
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	0	0	0	0	0	
2	Xã Long Hưng	0	0	0	0	0	
3	Xã Hưng Phú	0	0	0	0	0	
4	Xã Mỹ Tú	4	4	0	4	0	
5	Xã Mỹ Phước	0	0	0	0	0	
6	Xã Mỹ Thuận	0	0	0	0	0	
7	Xã Thuận Hưng	0	0	0	0	0	
8	Xã Phú Mỹ	0	0	0	0	0	
9	Xã Mỹ Hương	0	0	0	0	0	
Tổng cộng		4	4	0	4	0	0

[1] Nêu rõ lý do giải quyết kéo dài hoặc chưa giải quyết

[2] Đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền bao nhiêu trường hợp

[3] Cấp huyện báo cáo cụ thể đối với từng xã, phường, thị trấn